

**PHỤ LỤC CHI TIẾT DIỆN TÍCH 639,59 HA CAO SU THANH LÝ ĐỂ TÁI CANH
NĂM 2026**

TT	Tên lô	Đội sản xuất	Mô hình	Năm trồng	Năm cạo	Diện tích
1	11	Plei Kần	CN	1996	2003	1,060
2	11	Plei Kần	HNK	1996	2003	5,930
3	12	Plei Kần	HNK	1996	2003	4,340
4	23	Plei Kần	CN	1997	2005	4,388
5	23	Plei Kần	CN	1997	2006	3,870
6	23	Plei Kần	HNK	1997	2005	11,090
7	23	Plei Kần	HNK	1997	2006	0,160
8	24	Plei Kần	CN	1997	2005	4,640
9	24	Plei Kần	CN	1997	2006	0,380
10	25	Plei Kần	CN	1997	2006	3,710
11	25	Plei Kần	HNK	1997	2005	15,240
12	25	Plei Kần	HNK	1997	2006	0,050
13	26	Plei Kần	CN	1997	2004	2,260
14	26	Plei Kần	HNK	1997	2004	2,400
15	29	Plei Kần	HNK	1997	2004	7,770
	Cộng					67,288
16	33	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	CN	2000	2007	2,220
17	34	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	CN	2000	2007	5,530
18	34	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	HNK	2000	2007	3,140
19	35	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	CN	2000	2008	14,970
20	36	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	CN	2000	2008	12,330
21	37	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	CN	2000	2008	10,350
22	38	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	CN	2000	2010	4,000
23	39	Plei Kần (Tân Cảnh cũ)	CN	2000	2010	6,120
	Cộng					58,660
24	8	Đăk Hring	CN	1993	2002	21,400
25	8A	Đăk Hring	CN	1995	2003	6,750
26	8B	Đăk Hring	CN	1995	2003	2,380
27	9	Đăk Hring	CN	1995	2003	26,220
28	10	Đăk Hring	CN	1995	2003	19,230
29	11	Đăk Hring	CN	1995	2003	15,917
30	12	Đăk Hring	CN	1995	2003	5,612
31	13	Đăk Hring	CN	1995	2003	10,743
32	20	Đăk Hring	CN	1995	2003	13,820
33	21	Đăk Hring	CN	1995	2003	26,830
34	22	Đăk Hring	CN	1995	2003	30,090
35	X21	Đăk Hring	CN	1996	2005	0,890
	Cộng					179,882
36	12V	Ngọc Wang	CN	1996	2004	1,690

37	12IV	Ngọc Wang	CN	1996	2005	1,220
38	15I	Ngọc Wang	CN	1997	2006	7,030
39	16I	Ngọc Wang	CN	1997	2006	1,980
40	16II	Ngọc Wang	CN	1997	2006	2,780
41	17I	Ngọc Wang	CN	1997	2006	3,430
42	17II-III	Ngọc Wang	CN	1997	2006	3,760
43	17IV	Ngọc Wang	CN	1997	2006	3,000
44	18I	Ngọc Wang	CN	1997	2005	2,770
45	18II	Ngọc Wang	CN	1997	2005	4,240
46	19	Ngọc Wang	CN	1997	2005	17,070
47	20	Ngọc Wang	CN	1997	2005	17,850
	Cộng					66,820
48	51	Ya Chim	CN	1997	2005	2,130
49	51	Ya Chim	HNK	1997	2005	17,230
50	52	Ya Chim	HNK	1997	2005	25,460
51	53	Ya Chim	CN	1997	2005	1,480
52	53	Ya Chim	HNK	1997	2005	15,570
53	54	Ya Chim	CN	1997	2005	31,620
54	55	Ya Chim	CN	1997	2005	23,620
	Cộng					117,110
55	5a	Đăk Tre	CN	1998	2006	18,085
56	5a	Đăk Tre	CN	1998	2007	4,570
57	5b	Đăk Tre	CN	1998	2006	14,000
58	5b	Đăk Tre	CN	1998	2007	7,830
59	5c	Đăk Tre	CN	1998	2007	14,690
60	6	Đăk Tre	CN	1998	2006	13,000
61	6	Đăk Tre	CN	1998	2008	3,800
62	9	Đăk Tre	CN	1999	2008	13,910
63	10	Đăk Tre	CN	1999	2007	5,610
64	10	Đăk Tre	CN	1999	2008	8,697
65	11	Đăk Tre	CN	1999	2007	6,700
66	11	Đăk Tre	CN	1999	2008	0,228
67	12	Đăk Tre	CN	1999	2007	10,000
68	12	Đăk Tre	CN	1999	2008	7,800
69	X5	Đăk Tre	CN	2000	2008	1,860
70	23	Đăk Tre	CN	2000	2010	10,280
71	26	Đăk Tre	CN	2000	2010	8,770
	Cộng					149,830
TỔNG CỘNG						639,590